

Tên _____
 Ngày ____ tháng ____ 2006

Bài 25

AY ÂY

ay	áy	ày	ảỵ	ãỵ	ạỵ
hay- or, good, frequently, usually	máy- machine máy bay- airplane	mày- brow; you (used only when on first-name terms)	bảy- seven	hãy- initial word used in imperative sentence	chạy- to run
cay- spicy	gáy- to crow; the nape of the neck	thày chùa- monk	nhảy- to jump	gãy- to break, to break off	lạy- to kowtow; to pray
may- to sew	cháy- to burn; to blow out	giày- shoes	chảy- to melt, to leak, to flow		dạy- to teach
thay- to change	đáy- bottom of things	dày- thick, deep	xảy ra- to happen, to occur		
lay- to shake					

ây	ấy	ầy	ẩy	ẩy	ậy
cây- tree	thấy- to see, to look	rày- to scold, to chide	đẩy- to push	rẫy bắp- cornfield	đậy- to cover
xây- to build	lấy- to take, to get	quầy báo- newspaper stand	nảy mầm- to sprout	dẩy dụa- to wiggle violently	dậy- to wake up
dây- rope, string	sấy- to dry	đầy- full		bẫy- a trap, to set a trap for...	quậy- to stir
mây- cloud	ấy- that, there	trầy- to graze			
lây- to infect, to transmit	mấy- several, how much?	thầy giáo- male teacher			
vây quanh - to surround					

I. Em điền vào chỗ trống và dịch sang tiếng Anh- *Complete the sentences by filling in the blanks with given words in the parentheses, then translate them into English*

1. Hôm _____ _____ đen _____ _____ thành phố làm không khí-the atmosphere điều hiu, lạnh lùng. (mây, vây quanh, nay)

.....

2. Cô thợ _____ _____ rất chăm chỉ làm việc. (này, may)

.....

3. Mẹ tôi _____ nấu những món ăn _____; mẹ dùng rất nhiều
ớt khi nấu ăn. (hay, cay)

.....

.....

4. Ba _____ sớm để đi _____ học. (dậy, dạy)

.....

5. Bé ngồi trên cành _____ ăn đậu phụng (peanut) _____.
(cây, cay)

.....

6. _____ cựu học sinh _____ thích tặng tiền-to contribute
money cho trường Lạc Hồng. (mấy, hay)

.....

.....

7. Chị thức bé _____ và giúp bé mặc áo, mang _____, đội
nón cho bé kịp giờ-on time đi học. (giày, dạy)

.....

.....

8. Đôi _____ này có đế giày-soles rất _____. (giày, dày)

.....

9. Ông _____ mua tạp chí Time ở _____ báo. (quầy, ấy)

.....

10. Mẹ _____ nấp thùng gạo và dùng _____ để bé không vọc-
to have a hand in gạo. (dây, đập)

.....
.....

11. Nếu _____ trứng nhiều quá sẽ làm bánh không nổi-to rise
và không được _____. (quậy, đầy)

.....
.....

12. Ông thợ _____ bị té _____ _____. (tay, gãy, xây)

.....
.....

13. _____ _____ nhanh lên, nó bảo. (chạy, hãy)

.....
.....

14. Mẹ dặn em _____ tóc cho khô trước khi _____ áo quần.
(thay, sấy)

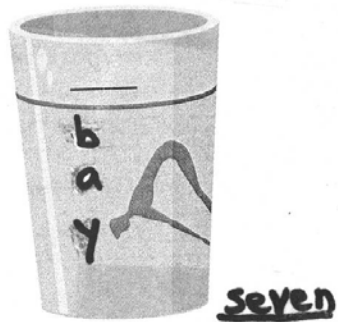
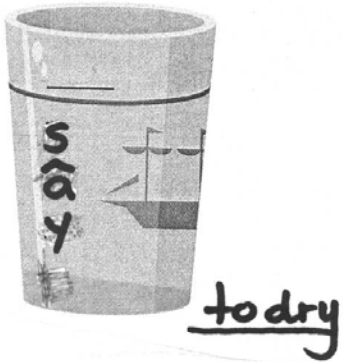
.....
.....

15. Em bị cô giáo _____ vì em chỉ có _____ điểm trên 50
điểm tổng cộng. (bảy, rày)

.....
.....

II. Làm Đầy Lên

Use the tone marks and ^ from the pitcher to finish each word in a glass. Write the missing mark on the line.



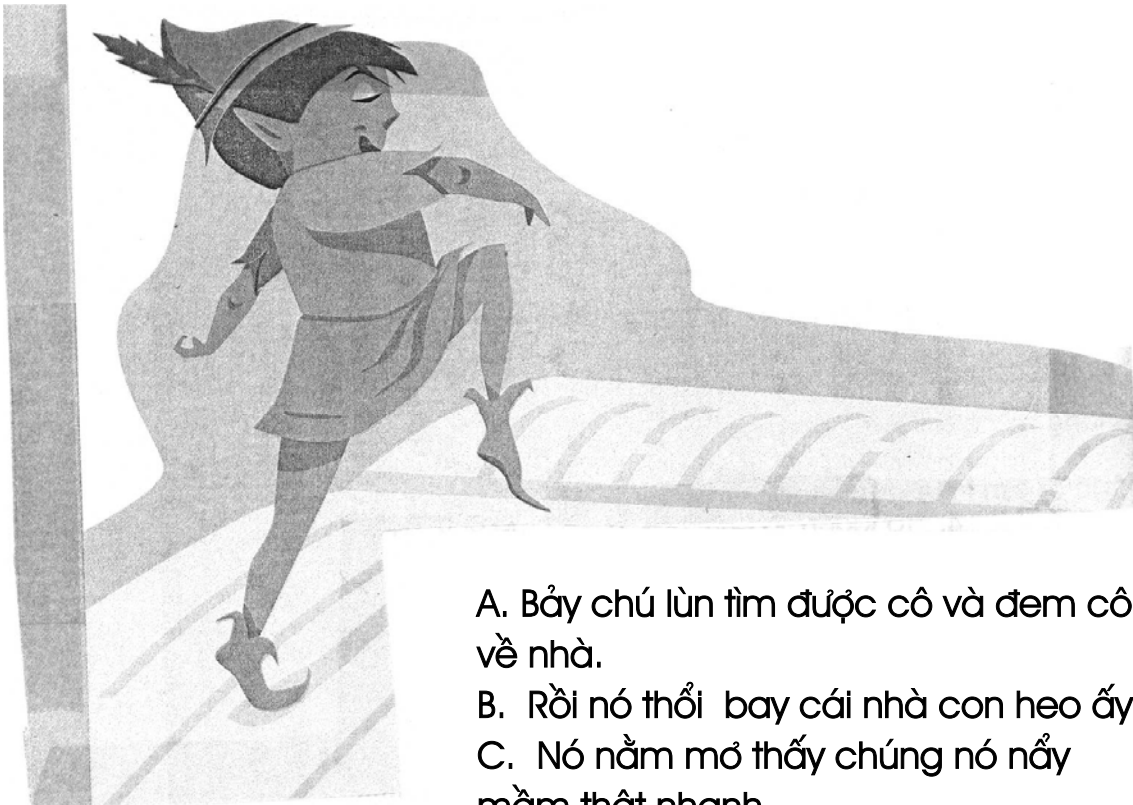
III.

Storyland Mix-Up

An elf mixed up all the pages in the storybook. Read each sentence. Then write the letter for the sentence that would follow it.

1. Jack thấy lọ đậu kỳ diệu (magic beans) trên bàn.

2. Tô súp thú nhất Goldilocks ăn cay quá. _____
3. Con chó sói hít (to suck in) một hơi dài cho đến lúc cái má của nó đầy ra. _____
4. Cô Tuyết Trắng ngủ say (fell deep asleep). _____



- A. Bảy chú lùn tìm được cô và đem cô về nhà.
- B. Rồi nó thổi bay cái nhà con heo ấy.
- C. Nó nằm mở thấy chúng nó nẩy mầm thật nhanh.
- D. Cô ấy ăn tô súp thú nhì, nhưng nó chua quá.

IV. Viết Chính tả- *Spelling*

Nhà có giỗ

Hôm nay là thứ Bảy.
 Nhà em có giỗ.
 Mẹ đi chợ mua gà, mua cá.
 Mẹ mua rau, mua trái cây.
 Mẹ và cô Hoa nấu cỗ.
 Dì Ba, chú Bảy đã tới.
 Cậu Sáu ở Tây mới qua.
 Cả nhà ai nấy đều vui vẻ.

V. Em điền vào chỗ trống và dịch sang tiếng Anh- *Fill in the blank to complete the sentences and translate*

1. Em bị cô r_____ vì em không giữ im lặng trong lớp.

2. Mẹ thức em d_____ để đi học.

3. Nó nh_____ lên bàn vì sợ con nhện.

4. "To teach" là chữ "dạy" h_____ là chữ "dậy"?

5. Con gà g_____ mỗi buổi sáng.

6. H_____ giữ im lặng khi cô giảng bài.

7. Nó té bị tr _____ đầu gối.

.....

8. Mẹ giữ em ở nhà vì sợ em bị l _____ bệnh cúm.

.....

9. Ba đặt b _____ bắt chuột.

.....

10. Ông thợ x _____ cất nhà lầu 10 tầng.

.....

VI. Em tập đọc- *Reading*

Biết Ơn Thầy

Ngày xưa ông Chu Văn An mở trường dạy học. Học trò ông nhiều người *làm nên*. Tuy vậy, khi đến thăm thầy, học trò giữ *lễ phép* như hồi còn đi học. Người nào có lỗi, ông rầy la *ngay*. Thế mà không ai dám *oán*! Ai cũng *tỏ lòng* biết ơn thầy. *Tục ngữ* có câu: "*Không thầy đố làm nên.*"



Glossary:

bết ơn: to be grateful, thankful to someone; gratitude

Ông Chu Văn An: a famous Vietnamese scholar

làm nên: to succeed in life

lễ phép: respectful

ngay: right away

oán: to resent

tỏ lòng: to express, to show

tục ngữ: old saying, proverb

Không thầy đố mày làm nên. You wouldn't be successful if it wasn't for the teacher.

Tập nói chuyện:

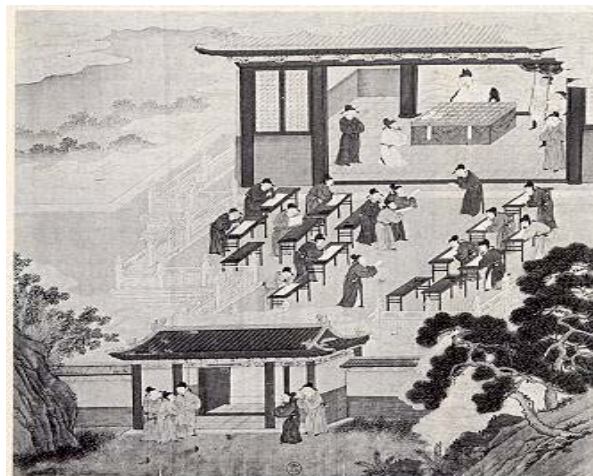
- Ở trường ai dạy em học?
- Ai khuyên bảo (advise, reprimand) em khi em làm lỗi?
- Ở nhà ai khuyên bảo em khi em có lỗi?
- Phận làm con thì phải biết ờn ai?
- Học trò phải biết ờn ai?
- Trong bài này câu tục ngữ nói thế nào?

There is a similar proverb that reminds children to obey and listen to their parents' advice. It is as follows:



"Cá không ăn muối cá ươn.
Con cãi cha mẹ trăm đường con hư."

Can you guess its meaning?



Chinese officials compose essays on a Confucian text under the Emperor's supervision. (Bibliothèque Nationale, Paris)